

Bản án số: 26/2024/DS-ST
Ngày: 14-6-2024
V/v: tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Truyền

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Ngô Thị Oanh Kiều

Ông Sơn Ken

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Chế Linh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Đoàn Tố Quyên, Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 169/2023/TLST-DS, ngày 06 tháng 10 năm 2023, về tranh chấp đòi lại tài sản; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 69/2024/QĐXXST - DS, ngày 22/5/2024; thông báo dời thời gian mở phiên tòa số 09/2024/TB-TA, ngày 07/6/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hồng N, sinh năm 1959, địa chỉ khóm A, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có mặt

2. Bị đơn: Ông Bùi Thiện D, sinh năm 1963, địa chỉ khóm C, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Bà Tăng Thị Hồng N1, sinh năm 1960, vắng mặt.

Địa chỉ khóm A, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh

Bà Đỗ Thị Bích P, sinh năm 1967, vắng mặt.

Ông Bùi Thiện T, sinh năm 1983, vắng mặt.

Ông Bùi Thiện C, sinh năm 1985, vắng mặt.

Bà Bùi Thị Bích L, sinh năm 1990, vắng mặt.

Địa chỉ khóm C, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/7/2023, đơn sửa chữa, bổ sung đơn khởi kiện ngày 14/8/2023 và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Hồng N trình bày: vào tháng 02 năm 2006, Nhà nước bồi hoàn cho doanh nghiệp của ông phần đất tái sản xuất (diện tích 230m² thửa 1357, tờ bản đồ số 15, tọa lạc khóm B, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh), ông đã hợp đồng với ông Nguyễn Văn Bé T1, địa chỉ ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng bơm cát san lấp mặt bằng 10 ghe cát, mỗi ghe cát có khối lượng tương đương 100m³ giá mỗi ghe cát giá bằng 3.500.000 đồng, trong đó ông san lấp vào phần đất tranh chấp với ông D khoảng 500m³, phần còn lại san lấp vào đất liền kề không tranh chấp. Ngoài ra, ông còn khoan 03 cây giếng bơm phi 60 và 02 cây giếng hỏa tiễn phục vụ sản xuất nước đá. Đến ngày 15/10/2008 thì ông Bùi Thiện D nhận chuyển nhượng phần đất nói tên. Tháng 02 năm 2009 ông D khởi kiện tranh chấp với ông phần đất diện tích 230m² nói trên.

Sau nhiều lần xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, tại bản án dân sự phúc thẩm số 49/2018/DS - PT, ngày 29/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã buộc ông giao diện tích 230m² nói trên cho ông D. Năm 2023 bản án đã được Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Cú cưỡng chế tháo dỡ 05 cây giếng và giao đất cho ông D xong. Nguyên đơn ông Nguyễn Hồng N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông Bùi Thiện D và vợ con ông D gồm: bà Đỗ Thị Bích P, ông Bùi Thiện T, ông Bùi Thiện C và bà Bùi Thị Bích L có trách nhiệm hoàn trả cho ông N số tiền 222.000.000 đồng (giá trị các cây giếng nước bằng 78.000.000 đồng và cát san lấp 500m³ đơn giá 288.000 đồng/m³ bằng 144.000.000 đồng). Đối với số tiền chênh lệch 56.000.000 đồng so với đơn khởi kiện (278.000.000 đồng – 222.000.000 đồng) ông N xin rút lại yêu cầu.

Tại văn bản trình bày ý kiến của bị đơn ông Bùi Thiện D (bút lục 49) trình bày: Năm 2002 phần đất phía Đông kênh Xáng bị giải tỏa nên ông được chính quyền địa phương giao phần đất ở phía Tây kênh Xáng cho ông sử dụng. Đến ngày 15/10/2008 ông được Ủy ban nhân dân H1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 551m², thửa số 1375, mục đích sử dụng là đất cơ sở, sản xuất kinh doanh, tọa lạc tại khóm B, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh T. Lúc ông nhận đất từ chính quyền địa phương thì hiện trạng đất là đất cơ sở sản xuất kinh doanh cho nên mặt bằng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải phóng và san lấp trước khi bàn giao cho ông sử dụng. Nên việc ông Nguyễn Hồng N đơn phương ý kiến cho rằng ông mua lên phần đất đã có tài sản của ông N từ năm 2006 và buộc ông bồi thường giá trị công san lấp mặt bằng 200.000.000 đồng là hoàn toàn không có căn cứ và cực kỳ vô lý, thể hiện ông N xem thường pháp luật, vừa cướp đất ông trong hơn 15 năm mà sau khi bị Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tuyên án thua kiện và bị cơ quan thi hành án cưỡng chế còn đòi bồi thường.

Hơn nữa, đến nay ông Nguyễn Hồng N vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho ông theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, việc ông N yêu cầu ông bồi thường giá trị 03 cây giếng phi 60 bằng 18.000.000 đồng và 02 cây giếng hỏa tiễn bằng 60.000.000 đồng sau khi bị cơ quan thi hành án áp dụng biện pháp cưỡng chế là hoàn toàn vô căn cứ. Bởi vì, tất cả những tài sản trên được ông Nguyễn Hồng N xây dựng trái phép trên phần đất của ông và được Cục thi hành án dân sự huyện Trà Cú liệt kê vào các

hạng mục buộc cưỡng chế tháo dỡ theo Bản án số 49/2018/DS-PT ngày 29/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Về phần những chữ cứ kèm theo “Giấy xác nhận của các ông Nguyễn Văn T2, ông Châu Văn H, ông Trịnh Văn D1 và ông Lâm Văn D2 và ông Nguyễn Văn Bé T1” là hoàn toàn không có căn cứ. Những bằng chứng các ông này cung cấp là chỉ được nghe nói chứ không có giá trị pháp lý. Do đó, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Trà Cú bác bỏ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng N. Bị đơn ông Bùi Thiện D đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tăng Thị Hồng N1 có ý kiến và yêu cầu như ông Nguyễn Hồng N. Đối với bà Đỗ Thị Bích P, ông Bùi Thiện T, ông Bùi Thiện C và bà Bùi Thị Bích L có ý kiến như ông Bùi Thiện D và có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 22/5/2024 của Hội đồng định giá tài sản do Tòa án trưng cầu định giá thì cát san lấp có giá theo thị trường tại thời điểm định giá bằng 288.000 đồng/m³.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

* Về tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án. Thành phần Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 71 và Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

* Về nội dung vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án và diễn biến tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhận định như sau: Phần diện tích đất của hộ ông Nguyễn Hồng N sử dụng trước đây bị Nhà nước thu hồi, giải tỏa để xây dựng Cảng cá Đ. Đến tháng 02/2006 hộ ông được bố trí thửa đất khác để tái sản xuất. Quá trình sử dụng ông cho rằng phần đất cấp tái sản xuất không đủ diện tích nên đã lấn qua phần đất được Nhà nước cấp cho ông Bùi Thiện D là 230m² thuộc thửa 1375, diện tích chung 551m², sự việc tranh chấp đã được giải quyết qua hai cấp xét xử và thi hành án xong. Tại Bản án sơ thẩm số 15 ngày 15/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú và Bản án phúc thẩm số 49 ngày 29/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh thể hiện trước khi xây dựng nhà máy sản xuất nước đá vào tháng 11/2008 thì ông N có bơm cát san lấp mặt bằng với khối lượng theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 28/8/2017 là 400m³. Tuy nhiên, tại thời điểm giải quyết vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất trên ông không yêu cầu bồi thường phần cát ông đã san lấp trên phần đất tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết luôn trong vụ án mà giành cho ông khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng N về việc trả lại cho ông tiền san lấp mặt bằng với giá bằng 144.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận một phần cát san lấp theo Hội đồng định giá là 288.000đ/m³ cho 400m² cát bằng 115.200.000 đồng.

Đối với yêu cầu bồi thường giá trị 03 cây giếng phi 60 bằng 18.000.000 đồng và 02 cây giếng hỏa tiễn bằng 60.000.000 đồng thì theo Bản án phúc thẩm số 49 ngày 29/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã được giải quyết buộc di dời và đã được

thi hành bằng Quyết định cưỡng chế số 02 ngày 08/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Cú. Như vậy, đối với phần 03 cây giếng phi 60 và 02 cây giếng hỏa tiễn đã được giải quyết bằng Bản án có hiệu lực pháp luật. Đối với yêu cầu này ông Nguyễn Hồng N không có quyền khởi kiện, lẽ ra Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án phải ra thông báo trả lại đơn cho ông N theo điểm c khoản 1 Điều 192, nhưng Thẩm phán lại thụ lý yêu cầu bồi thường giá trị 03 cây giếng phi 60 bằng 18.000.000 đồng và 02 cây giếng hỏa tiễn bằng 60.000.000 đồng trong vụ án để giải quyết là không đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 192, Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ xét xử phần yêu cầu bồi thường giá trị 03 cây giếng phi 60 bằng 18.000.000đ và 02 cây giếng hỏa tiễn bằng 60.000.000 đồng. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 192, Điều 227, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu bồi thường giá trị 03 cây giếng phi 60 bằng 18.000.000đ và 02 cây giếng hỏa tiễn bằng 60.000.000 đồng.

- Đình chỉ đối với phần rút yêu cầu 56.000.000 đồng tiền cát san lấp mặt bằng.

- Chấp nhận một yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng N, buộc ông Bùi Thiện D trả lại giá trị công san lấp mặt bằng cho ông Nguyễn Hồng N với giá theo Hội định giá là 288.000 đồng/m³ cho 400m² cát bằng 115.200.000 đồng.

- Về án phí: Do ông Nguyễn Hồng N và ông Bùi Thiện D đều là người cao tuổi thuộc đối tượng đối tượng miễn án phí cho nên miễn toàn bộ án phí cho ông N và ông D.

- Chi phí định giá: Đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

Kiến nghị khắc phục vi phạm: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn ông Bùi Thiện D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tăng Thị Hồng N1, bà Đỗ Thị Bích P, ông Bùi Thiện T, ông Bùi Thiện C và bà Bùi Thị Bích L vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án. Tại đơn khởi kiện ngày 25/7/2023 (bút lục 01) ông Nguyễn Hồng N yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông Bùi Thiện D hoàn trả tổng số tiền 278.000.000 đồng. Tại phiên toà, ông N yêu cầu ông D trả số tiền 222.000.000 đồng và rút yêu cầu đối với số tiền chênh lệch bằng 56.000.000 đồng. Căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phần ông N rút yêu cầu, nguyên đơn ông N không phải chịu tiền án phí đối với phần đình chỉ xét xử.

[2] Vào tháng 02 năm 2009, ông Bùi Thiện D là người khởi kiện ông Nguyễn Hồng N tranh chấp yêu cầu Toà án buộc ông N tháo dỡ nhà máy N2, các công trình phụ, 03 cây

giếng bơm phi 60 và 02 cây giếng hỏa tiễn phục vụ sản xuất nước đá để trả cho ông **D** diện tích đất 230m² thửa 1357, tờ bản đồ số 15, tọa lạc **khóm B, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh**. Qua nhiều vòng tố tụng, việc tranh chấp nói trên đã được giải quyết bằng bản án dân sự phúc thẩm số 49/2018/DS-PT, ngày 29/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh, trong đó bản án dân sự phúc thẩm buộc ông **N** tháo dỡ 03 cây giếng bơm phi 60 và 02 cây giếng hỏa tiễn phục vụ sản xuất nước đá và nhiều công trình, hạn mục của nhà máy nước đá trên đất tranh chấp để giao diện tích đất 230m² đất tranh chấp cho ông **D**. Tại biên bản cưỡng chế thi hành án ngày 03/7/2023 (bút lục 56) của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Cú đã tổ chức cưỡng chế thành công giao diện tích 230m² đất cho ông **D** xong. Đối với phần cát san lấp, do ông **N** không có phản tố yêu cầu trong vụ án trước đây nên Tòa án cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm không xem xét, giải quyết.

[3] Ngày 25/7/2023 ông **N** nộp đơn khởi kiện yêu cầu ông **D** hoàn trả tiền giá trị 05 cây giếng đã được cưỡng chế tháo dỡ thành công, Thẩm phán được phân công xử lý đơn khởi kiện ra thông báo yêu cầu ông **N** sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện là đúng quy định tại Điều 193 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, ngày 14/8/2023 ông **N** nộp lại đơn khởi kiện ngoài phần yêu cầu ông **D** hoàn trả 200.000.000 đồng tiền giá trị cát san lấp, ông **N** vẫn yêu cầu ông **D** hoàn trả tiền giá trị 03 cây giếng đã bị cưỡng chế tháo dỡ thành công bằng 78.000.000 đồng, lẽ ra Thẩm phán được phân công xử lý đơn khởi kiện phải ra thông báo trả lại đơn khởi kiện cho ông **N** theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nhưng Thẩm phán tiến hành thụ lý vụ án là không đúng quy định tại Điều 192 và 193 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Để khắc phục thiếu sót nói trên, Hội đồng xét xử căn cứ các điều 192, 217 và Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông **N** đối với phần ông **N** yêu cầu ông **D** bồi thường 05 cây giếng nước với số tiền 78.000.000 đồng do sự việc đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Căn cứ vào giấy xác nhận ngày 02/5/2014 của người làm chứng ông **Nguyễn Văn Bé T1** là người san lấp cát vào đất tranh chấp. Qua nhiều vòng tố tụng trước đây, ông **D** không phản đối có sự việc ông **N** san lấp cát trong đất tranh chấp. Mặt khác, tại bản án dân sự sơ thẩm số 15/2017/DS - ST ngày 15/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh có dành cho ông **N** có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác để giải quyết với ông **D** về phần cát san lấp. Trong mục [4] trang số 10 (bút lục 19) của bản án dân sự phúc thẩm số 49/2018/DS-PT, ngày 29/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh có ghi nhận tình tiết ông **N** san lấp cát vào đất tranh chấp trước khi ông **Bùi Thiện D** có quyết định giao đất tranh chấp (ông **D** được giao đất năm 2008). Theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đây là tình tiết không phải chứng minh trong vụ án này. Tính từ tháng 02 năm 2006 đến nay thời gian đã trên 18 năm, quá trình sử dụng đất ông **N** đã đầm mặt bằng để làm nền bê tông xây dựng nhà máy nước đá trên nền cát san lấp nên hiện trạng cát san lấp đã không còn nguyên vẹn, do đó việc xem xét, thẩm định tại chỗ không thể ghi nhận được cát san lấp có khối lượng bằng bao nhiêu khối tại thời điểm hiện nay. Do đó, Tòa án căn cứ vào khối lượng cát san lấp được ghi nhận tại biên

bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 28/8/2017 của Toà án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh bằng 400m³ để làm căn cứ giải quyết vụ án (biên bản này là căn cứ để ra bản án phúc thẩm số 49/2018/DS-PT, ngày 29/3/2018 của Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh). Việc ông N yêu cầu ông D hoàn trả giá trị cát bằng 500m³ nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh nên không có căn cứ để xác định khối lượng cát bằng 500m³ như ý kiến ông N trình bày.

[5] Xét thấy việc ông N san lấp cát khối lượng bằng 400m³ trong phần diện tích đất 230m² thửa 1357, tờ bản đồ số 15, tọa lạc **khóm B, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh** đã được Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Cú đã tổ chức cưỡng chế thành công giao đất cho ông D xong là sự việc có thật, nhưng phần cát san lấp này chưa được Toà án giải quyết trong vụ án dân sự trước đây. Hộ gia đình bị đơn ông D được thụ hưởng phần cát san lấp sau khi được nhận đất cưỡng chế thành công từ ngày 03/7/2023 đến nay, nên Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông N, buộc hộ ông D có trách nhiệm hoàn trả giá trị 400m³ cát san lấp với giá 288.000 đồng/m³ cho ông N là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các điều 158, 163, 164, 166 và 167 Bộ luật dân sự năm 2015. Việc ông N yêu cầu ông D bồi thường khối lượng cát san lấp bằng 500m³ là không có căn cứ để chấp nhận toàn bộ.

[6] Về chi phí định giá: Nguyên đơn ông N đưa ra giá cát san lấp bằng 310.000 đồng/m³, bị đơn ông D không đưa ra giá. Trường hợp này, Toà án ra quyết định định giá tài sản cát san lấp theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng định giá đưa ra giá cát san lấp bằng 288.000 đồng/m³. Như vậy, kết quả định giá chứng minh quyết định định giá của Toà án là có căn cứ nên ông N phải chịu toàn bộ chi phí định giá theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông D không phải chịu chi phí định giá tài sản.

[7] Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì đây là tranh chấp về quyền sở hữu tài sản. Xét yêu cầu của nguyên đơn ông N được Toà án chấp nhận một phần nên bị đơn phải chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn được Toà án chấp nhận. Nguyên đơn ông N phải chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn không được Toà án chấp nhận. Tuy nhiên, ông N, ông D thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí cho ông N, ông D theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Quan điểm phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, 92 và Điều 147, 165, 191, 192, 193, 227, 228, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 158, 163, 164, 166 và 167 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phần nguyên đơn ông Nguyễn Hồng N rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 56.000.000 đồng và đình chỉ vụ án đối với phần ông Nguyễn Hồng N yêu cầu ông D hoàn trả tiền giá trị 05 cây giếng nước bằng 78.000.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng N yêu cầu hộ ông Bùi Thiện D hoàn trả số tiền 222.000.000 đồng (trong đó giá trị các cây giếng nước bằng 78.000.000 đồng và cát san lấp bằng 144.000.000 đồng).

3. Buộc ông Bùi Thiện D và bà Đỗ Thị Bích P, ông Bùi Thiện T, ông Bùi Thiện C và bà Bùi Thị Bích L có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Hồng N số tiền bằng 115.200.000 (Một trăm mười lăm triệu hai trăm nghìn) đồng.

Khi án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Hồng N phải chịu 600.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng ông Nguyễn Hồng N đã nộp bằng 600.000 đồng theo phiếu thu ngày 16/5/2024.

5. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Hồng N và ông Bùi Thiện D. Hoàn trả cho ông Nguyễn Hồng N số tiền tạm ứng án phí đã nộp bằng 6.950.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0018359, ngày 06/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Cú.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Hồng N có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Đối với ông Bùi Thiện D, bà Tăng Thị Hồng N1, bà Đỗ Thị Bích P, ông Bùi Thiện T, ông Bùi Thiện C và bà Bùi Thị Bích L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật T hành án dân sự; thời hiệu

thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Những người tham gia tố tụng;
- VKSND huyện Trà Cú;
- CCTHADS huyện Trà Cú;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Truyền

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Sơn Ken

Ngô Thị Oanh Kiều

Nguyễn Văn Truyền

